



模拟测练

Luyện tập và Kiểm tra mô phỏng

一、听力 Phần nghe

第一部分 Phần 1

■ 第1—3题：听一句话，选择正确图片。每题听两次。

Câu 1-3: Nghe và chọn hình ảnh phù hợp với câu nghe được. Mỗi câu nghe hai lần.

Wǒ měi tiān zuò gōngjiāochē qù shàngbān.

例如：我每天坐公交车去上班。

Tôi đi xe buýt đi làm hằng ngày.

例如：	 A ✓	 B	 C
1.	 A	 B	 C
2.	 A	 B	 C

3.	 A	 B	 C
----	--	--	--

第二部分 Phần 2

第4—6题：听对话，选择最匹配的图片。每题听两次。

Câu 4—6: Nghe và chọn hình ảnh phù hợp nhất với hội thoại nghe được. Mỗi câu nghe hai lần.

A		B	
C		D	

例如：男：Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
你 喜欢 什么 运动?
Bạn thích môn thể thao nào?
女：Wǒ zuì xǐhuan tí zúqiú.
我 最 喜欢 踢 足球。
Tôi thích đá bóng nhất.

D

4.
5.
6.

☐
☐
☐

第三部分 Phần 3

第7—10题：听对话，选择正确答案。每题听两次。

Câu 7-10: Nghe hội thoại, chọn đáp án đúng. Mỗi câu nghe hai lần.

例如：男：给您笔，请在这儿写一下您的姓名。
Gửi cô bút, vui lòng viết tên của cô ở đây.

女：好的，是这儿吗？
Hào de, shì zhèr ma?

Vâng, ở chỗ này đúng không?

问：女的要写什么？
Nữ đề yêu viết shénme?

Người nữ phải viết cái gì?

- | | | | |
|-----|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
| | xìngmíng
A 姓名 ✓
họ tên | shíjiān
B 时间
thời gian | wèntí
C 问题
câu hỏi |
| 7. | shūdiàn
A 书店
A 书店 | jiàoshì
B 教室
B 教室 | jiā lǐ
C 家里
C 家里 |
| 8. | shàngkè le
A 上课了
A 上课了 | tīng gē le
B 听歌了
B 听歌了 | kàn diànyǐng le
C 看电影了
C 看电影了 |
| 9. | jīdàn
A 鸡蛋
A 鸡蛋 | bāozi
B 包子
B 包子 | miànbǐao
C 面包
C 面包 |
| 10. | shǒu lǐ
A 手里
A 手里 | yǐzi shàng
B 椅子上
B 椅子上 | zhuōzi shàng
C 桌子上
C 桌子上 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第11—13题：选择与句子最匹配的图片。

Câu 11—13: Chọn hình ảnh phù hợp nhất với câu.

A



B



C



D



例如：Mỗi gè Xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
每个星期六，我都去打篮球。
Thứ Bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

☒ D

Qù xǐ shǒu ba, xǐwán hòu kǎi chí fàn.
11. 去洗洗手吧，洗完手来吃饭。

☐

Bù dào wǔ diǎn, tā jiù zuòwán gōngzuò le.
12. 不到五点，她就做完工作了。

☐

Zhè jiā fàndiàn de cài hěn búcuò, nǐ kànkàn xiǎng chī shénme.
13. 这家饭店的菜很不错，你看看想吃什么。

☐

第二部分 Phần 2

第14—17题：选词填空。

Câu 14-17: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

mỗi zìjǐ zhème chūqu wán
A 每 B 自己 C 这么 D 出去 E 完

Tí tài duō le. suǒyǐ wǒ měi zuò
例如：题太多了，所以我没做（ E ）。

Bài tập nhiều quá, nên tôi chưa làm xong.

Xuéxiào lì jiān jiāoshì dōu yǒu xuéshēng zài shàngkè
14. 学校 里（ ）间 教室 都 有 学生 在 上课。

Zhè jǐ tiān gōngzuò máng. wǒ dōu shì zǎoshang qī diǎn duō wǎnshang
15. 这 几 天 工 作 忙，我 都 是 早 上 七 点 多（ ），晚 上
bā diǎn duō huílái de.
八 点 多 回 来 的。

Zài wǒmen xuéxiào. duō kuài qián jiù néng kàn gè diànyǐng.
16. 女：在 我 们 学 校，20 多 块 钱 就 能 看 个 电 影。

Xuéxiào diànyǐngyuàn de diànyǐngpiào piányi a!
男：学 校 电 影 院 的 电 影 票 （ ）便 宜 啊！

Jīntiān jiē nǐ ma?
17. 男：今 天 接 你 吗？

Jīntiān xiàbān hòu wǒ huíqù. nǐ bié lái jiē wǒ le.
女：今 天 下 班 后 我 （ ）回 去，你 别 来 接 我 了。

第三部分 Phần 3

第18—21题：匹配句子。

Câu 18-21: Nối câu.

Tā qù yīyuàn kànbìng le.
A 她去 医院 看病 了。

Wǒ zhège xīngqī gōngzuò tài duō le.
B 我 这个 星期 工作 太 多 了。

Gěi wǒ ba. wǒ qù xǐ yī xǐ.
C 给 我 吧。我 去 洗 一 洗。

Shì de. jīntiān de cài fēicháng hǎochī.
D 是 的。今 天 的 菜 非 常 好 吃。

Tā chūqù le. yíhuìr jiù huílái.
E 他 出 去 了。一 会 儿 就 回 来。

Qǐngwèn Lǐ lǎoshī zài ma?
例如：请 问 李 老 师 在 吗？

Xin hỏi, thầy Lý có ở đây không ạ?

E

Nǐmen dōu chīhǎole ma?
18. 你 们 都 吃 好 了 吗？

☐

Jiāyuè wèi shénme méiyǒu lái shàngkè?
19. 家 月 为 什 么 没 有 来 上 课？

☐

Nǐ kàn. wǒ jīntiān mǎile zhème duō píngguǒ.
20. 你 看。我 今 天 买 了 这 么 多 苹 果。

☐

Nǐ wèi shénme měi tiān dōu zhème wǎn huílái a?
21. 你 为 什 么 每 天 都 这 么 晚 回 来 啊？

☐

第四部分 Phần 4

第22—24题：选择正确答案。

Câu 22-24: Chọn đáp án đúng.

例如：Wǒ ài tiàowǔ, dàn tiào de bù tài hǎo.
 我 爱 跳舞，但 跳 得 不 太 好。
 Tôi thích nhảy, nhưng nhảy không tốt lắm.

Tô:

★ 他:

Anh ấy:

xiàkè le

A 下课了

tan học rồi

xǐhuān tiàowǔ

B 喜欢跳舞 ✓

thích nhảy

shì xiǎoxuéshēng

C 是小学生

là học sinh tiểu học

22. Wǒ zhè jǐ tiān kànwánle yī běn shū. Zhè běn shū hěn bùcùbù, wǒ xiǎng gěi wǒ de
 我 这 几 天 看 完 了 一 本 书。这 本 书 很 不 错，我 想 给 我 的
 xuéshēngmen jièshào yíxià, ràng tāmen yě kànkàn.
 学 生 们 介 绍 一 下，让 他 们 也 看 看。

Tā xiǎng ràng shéi kànkàn nà běn shū?

★ 他 想 让 谁 看 看 那 本 书?

péngyou

A 朋友

xuéshēng

B 学生

lǎoshī

C 老师

23. Wǒ mǎile zhège Xīngqīliù de diànyǐngpào, xiǎng hé nǚpéngyou yìqǐ qù kàn diànyǐng.
 我 买 了 这 个 星 期 六 的 电 影 票，想 和 女 朋 友 一 起 去 看 电 影，
 dàn tā gōngsī yǒu shì, wǒ jiù hé tóngxué qù kàn diànyǐng le.
 但 她 公 司 有 事，我 就 和 同 学 去 看 电 影 了。

Tā shì hé shéi yìqǐ kàn de diànyǐng?

★ 他 是 和 谁 一 起 看 的 电 影?

zìjǐ

A 自己

tóngxué

B 同学

nǚpéngyou

C 女朋友

24. Wǒ shì hé péngyou yìqǐ lái Běijīng lǚyóu de. Zuótiān wǒmen dào Běijīng Dàxué
 我 是 和 朋 友 一 起 来 北 京 旅 游 的。昨 天 我 们 到 北 京 大 学
 kànle kàn. Běijīng Dàxué hěn dà, rén yě hěn duō. Wǎngshàng shuō yǒu sānqiān
 看 了 看。北 京 大 学 很 大，人 也 很 多。网 上 说 有 三 千
 duō míng wàiguó xuéshēng zài zhèlǐ xuéxí.
 多 名 外 国 学 生 在 这 里 学 习。

Tā dào Běijīng Dàxué zuò shénme?

★ 他 到 北 京 大 学 做 什 么?

lǚyóu

A 旅游

xuéxí

B 学习

kàn péngyou

C 看朋友

三、书写 Phần viết

第一部分 Phần I

- 第25—27题：根据部件组字。

Câu 25-27: Ghép các bộ kiện tạo thành chữ Hán hoàn chỉnh.

A 2

$$B \xrightarrow{+2}$$

C 4

D †

例如:

shén	me
什	么

D

25.

sòng	nǐ
送	你

☐

26.

xī	shǒu
先	手

☐

27.

xiě	wán
写	元

第二部分 Phần 2

- 第28—30题：根据拼音写汉字。

Câu 28–30: Viết chữ Hán dựa vào phiên âm.

例如: Nǐ xiǎng hē chá hái (shì) hē kāfēi?
Bạn muốn uống trà hay là uống cà phê?

Nǐ jīntiān wèi shénme lái wǎn le?
28. 你 今天 () 什么 来 晚 了?

29. 外边 () 么热, 我们 还是 回去 吧。

30. Zhège diànyǐng hěn () cuò, nǐ yě kěyǐ kànkan.
这个 电影 很 () 错, 你 也 可 以 看 看。